

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**
*THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 1078/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 05th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/Hochiminh
Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG

- Địa chỉ/ *Address*: 125B đường Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Soát xét bán niên 2026”.

SFG discloses the “2026 Semi-Annual Reviewed Financial Statements”

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/8/2026 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

This information was published on the company's website on August 05th, 2026 (date), as in the link <http://www.phanbonmiennam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

- BCTC soát xét bán niên 2026.
- 2026 Semi-Annual Reviewed Financial Statements.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)

CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN
BÓN MIỀN NAM

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM
Date: 2026.08.05
17:38:55 +07'00'



Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**
Số: 1055/CV-PBMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh 6 tháng đầu năm
2026 của Công ty sau soát xét

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 25.679.409.888 đồng, tăng 7.227.491.582 đồng, tương ứng 39% so với cùng kỳ năm 2025 (18.451.918.306 đồng). Công ty xin giải trình các nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 1.717.848.470.794 đồng, tăng 650.025.057.696 đồng, tương ứng 61% so với cùng kỳ năm 2025 (1.067.823.413.098 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường, đồng thời giá bán một số mặt hàng được điều chỉnh phù hợp với diễn biến thị trường.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 135.537.345.783 đồng, tăng 50.401.528.965 đồng, tương ứng 59% so với cùng kỳ năm 2025 (85.135.816.818 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng, cơ cấu sản phẩm tiêu thụ được cải thiện.

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 22.540.521.761 đồng, tăng 11.254.475.820 đồng, tương ứng 100% so với cùng kỳ năm 2025 (11.286.045.941 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do số dư tiền gửi có kỳ hạn bình quân trong kỳ tăng và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn duy trì ở mức cao hơn so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025.

Chi phí tài chính là 37.971.872.024 đồng, tăng 17.396.069.964 đồng, tương ứng 85% so với cùng kỳ năm 2025 (20.575.802.060 đồng), trong đó chi phí lãi vay là 32.186.750.494 đồng, tăng 16.072.938.203 đồng, tương ứng 100% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (16.113.812.291 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do dư nợ vay ngắn hạn phục vụ nhu cầu vốn lưu động tăng, cùng với mặt bằng lãi suất vay ở mức cao.

Chi phí bán hàng đạt 52.415.803.766 đồng, tăng 27.358.129.593 đồng, tương ứng 109% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (25.057.674.173 đồng), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ tăng, kéo theo chi phí vận chuyển, bốc xếp, logistics, và các chi phí phục vụ hoạt động tiêu thụ tăng tương ứng.



Chi phí quản lý doanh nghiệp là 37.754.310.708 đồng, tăng 8.782.868.898 đồng, tương ứng 30% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (28.971.441.810 đồng), chủ yếu do chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương và một số chi phí quản lý khác tăng theo.

Lợi nhuận khác đạt 2.225.507.688 đồng, tăng 977.554.521 đồng, tương ứng 78% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (1.247.953.167 đồng), chủ yếu do phát sinh các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản và các khoản thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 6.481.978.846 đồng, tăng 1.868.999.269 đồng, tương ứng 41% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 (4.612.979.577 đồng), phù hợp với mức tăng của lợi nhuận kế toán trước thuế.

Mặc dù chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do nhu cầu vốn lưu động, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh và sản lượng tiêu thụ tăng, tuy nhiên mức tăng của doanh thu bán hàng, lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận khác đã bù đắp các khoản chi phí phát sinh, qua đó giúp lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 tăng 39% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT-TC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 48
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đỗ Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	(Từ chức ngày 06/07/2026)

Ban Kiểm soát:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban	
Ông Trần Châu Minh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 04/04/2026)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04/04/2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đỗ Văn Tuấn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 31 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc kiểm toán



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.822.399.125.765	1.545.883.810.748
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	70.336.696.084	13.872.513.222
111	1. Tiền		35.336.696.084	13.872.513.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	457.164.724.348	256.459.859.180
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		457.164.724.348	256.459.859.180
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.685.146.786	186.440.668.360
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	196.032.050.376	166.007.745.739
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	47.774.120.699	37.492.695.274
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.717.256.305	2.324.129.882
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(19.838.280.594)	(19.383.902.535)
140	IV. Hàng tồn kho	09	801.646.976.267	1.035.536.459.450
141	1. Hàng tồn kho		801.646.976.267	1.035.536.459.450
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		262.565.582.280	53.574.310.536
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	412.011.096	1.093.130.645
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.175.878.473	52.080.243.585
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	697.960.150	400.936.306
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	205.279.732.561	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		223.336.984.437	229.521.077.500
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.741.000	174.741.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	174.741.000
220	II. Tài sản cố định		145.921.864.413	135.538.940.463
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.395.378.773	57.816.805.352
222	- Nguyên giá		568.851.028.080	561.247.912.712
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(501.455.649.307)	(503.431.107.360)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.010.092.595	-
225	- Nguyên giá		2.412.111.111	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(402.018.516)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	76.516.393.045	77.722.135.111
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.186.051.662)	(36.980.309.596)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.952.465.789	4.457.677.876
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.952.465.789	4.457.677.876
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
270	V. Tài sản dài hạn khác		31.413.016.526	45.474.821.452
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	31.413.016.526	45.474.821.452
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.045.736.110.202	1.775.404.888.248

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.365.106.684.457	1.116.621.556.205
310	I. Nợ ngắn hạn		1.363.731.008.757	1.116.165.149.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	81.189.893.281	60.606.952.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	35.806.091.695	43.641.883.173
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19	470.737.925	472.515.925
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	5.896.989.246	3.533.617.347
315	5. Phải trả người lao động		49.026.437.067	17.806.105.872
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20.258.391.340	2.562.400.761
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	56.980.511.866	5.249.179.495
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.110.494.217.755	978.917.980.395
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.607.738.582	3.374.514.396
330	II. Nợ dài hạn		1.375.675.700	456.406.813
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		128.575.700	135.406.813
338	2. Phải trả dài hạn khác	22	171.000.000	321.000.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.076.100.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.629.425.745	658.783.332.043
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		126.085.969.572	116.474.021.014
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.179.203.036	55.945.057.892
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.499.793.148	23.905.229.366
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		25.679.409.888	32.039.828.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.045.736.110.202	1.775.404.888.248

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.717.848.470.794	1.067.823.413.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	11.120.587.260	8.097.493.792
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.706.727.883.534	1.059.725.919.306
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.571.190.537.751	974.590.102.488
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.537.345.783	85.135.816.818
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	21.995.505.542	11.286.045.941
23	8. Chi phí tài chính	29	37.426.855.805	20.575.802.060
24	Trong đó: Chi phí đi vay		31.016.143.034	16.113.812.291
25	9. Chi phí bán hàng	30	52.415.803.766	25.057.674.173
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.754.310.708	28.971.441.810
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.935.881.046	21.816.944.716
31	12. Thu nhập khác	32	2.761.174.880	2.043.180.043
32	13. Chi phí khác	33	535.667.192	795.226.876
40	14. Lợi nhuận khác		2.225.507.688	1.247.953.167
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.161.388.734	23.064.897.883
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	6.481.978.846	4.612.979.577
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.679.409.888	18.451.918.306
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	536	385

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.161.388.734	23.064.897.883
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.415.390.486	9.948.512.839
03	- Các khoản dự phòng		454.378.059	4.847.093.682
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(741.286.263)	(302.193.255)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(16.498.185.002)	(10.880.196.728)
06	- Chi phí đi vay		31.016.143.034	16.113.812.291
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.807.829.048	42.791.926.712
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(252.990.991.703)	(137.681.449.664)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		233.889.483.183	(108.986.518.941)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		113.013.267.502	23.916.810.840
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		14.770.424.475	19.944.277.292
14	- Chi phí đi vay đã trả		(30.919.065.703)	(15.944.617.166)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.650.186.763)	(4.022.576.326)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.468.092.000)	(5.360.830.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.452.668.039	(185.342.977.653)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.908.491.238)	(1.187.701.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		466.685.866	22.211.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(450.277.073.973)	(418.850.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		254.800.000.000	391.440.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.803.707.941	10.700.464.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(201.115.171.404)	(17.875.025.006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.146.553.833.432	967.468.265.117
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.015.675.800.670)	(730.033.738.527)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(844.500.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.778.000)	(1.969.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.031.754.762	237.432.557.590
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		56.369.251.397	34.214.554.931
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.872.513.222	11.317.434.226
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.931.465	302.193.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	70.336.696.084	45.834.182.412

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hồ Tuấn Bảo



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười một (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 478.973.330.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 478 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 528 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong 06 tháng đầu năm 2026, tình hình kinh doanh phân bón của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón của thị trường hồi phục và tăng nhanh làm cho sản lượng tiêu thụ tăng và giúp cho Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 647 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 61,05%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu đầu vào kỳ này cũng tăng theo tình hình chung và giá của thị trường thế giới nên làm cho giá vốn hàng bán tăng 596,6 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 61,22%) và làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 50,4 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 59,2%) so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, Khóm Tân Thuận, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Thành phố Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 42 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cho thuê mặt bằng.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ kế toán, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.183.245.990	1.818.700.024
Tiền gửi không kỳ hạn	34.153.450.094	12.053.813.198
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
	70.336.696.084	13.872.513.222

Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	14 ngày	0,5%	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	VND	07 ngày	0,2%	10.000.000.000
				35.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	450.277.073.973	450.277.073.973	-	254.800.000.000	254.800.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	6.887.650.375	6.887.650.375	-	1.659.859.180	1.659.859.180	-
	457.164.724.348	457.164.724.348	-	256.459.859.180	256.459.859.180	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	06 tháng	8,5% - 8,6%	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thủ Đức	VND	06 tháng	8,6%	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	8,6% - 8,7%	94.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	06 tháng	8,6% - 8,7%	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phú Lâm	VND	06 tháng	8,3%	53.127.073.973
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Tân Phú	VND	06 tháng	8,6%	13.000.000.000
				450.277.073.973

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	43.874.896.709	43.874.896.709	-	43.874.896.709	43.874.896.709	-
	43.874.896.709	43.874.896.709	-	43.874.896.709	43.874.896.709	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Thành phố Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hoá dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.417.547.167	-	38.820.000.280	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	1.150.500.967	-	2.476.832.065	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam - Xi nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2	267.046.200	-	828.523.080	-
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	-	-	1.185.558.885	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	34.329.086.250	-
Bên khác	194.614.503.209	(19.748.280.594)	127.187.745.459	(19.293.902.535)
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Sơn Nguyệt	23.480.327.080	-	551.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thịnh Nông	21.066.658.268	-	3.347.333.521	-
- Công ty TNHH Thương mại. Ánh Vân	17.027.256.742	-	19.956.652.442	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa Cảnh	9.942.516.800	-	3.525.019.399	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	5.427.119.872	-	3.317.448.689	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	5.181.005.152	-	9.596.287.700	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	3.756.763.500	-	1.887.480.000	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	-	-	9.230.199.200	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	-	-	8.568.785.001	-
- C&A Value Co., Ltd	-	-	5.160.539.050	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(11.947.423.128)	11.947.423.128	(11.947.423.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.785.432.667	(7.800.857.466)	50.099.327.329	(7.346.479.407)
	196.032.050.376	(19.748.280.594)	166.007.745.739	(19.293.902.535)



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	193.578	-	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	193.578	-	-	-
Bên khác	47.773.927.121	(90.000.000)	37.492.695.274	(90.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam đỉnh Lào Cai	16.922.923.864	-	30.455.570	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	8.550.416.563	-	9.399.983.563	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sự kiện Sài Gòn	2.613.798.320	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Toàn cầu Tam giác đỏ	2.210.000.000	-	-	-
- Maxus Resources & Trading Pte. Ltd	55.117.145	-	9.134.225.640	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	17.421.671.229	(90.000.000)	18.928.030.501	(90.000.000)
	47.774.120.699	(90.000.000)	37.492.695.274	(90.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	1.986.397.628	-	259.852.150	-
- Ký cược, ký quỹ	623.200.000	-	382.200.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	512.903.854	-	515.059.469	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tổng Công ty KC Hà Tĩnh về hàng cho mượn	2.230.777.395	-	-	-
- Phải thu khác	1.363.977.428	-	1.167.018.263	-
	6.717.256.305	-	2.324.129.882	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	174.741.000	-	174.741.000	-
	174.741.000	-	174.741.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	50.000.000	-	50.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	6.000.000	-	6.000.000	-
	56.000.000	-	56.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	21.222.422.890	19.748.280.594	1.474.142.296	21.512.308.320	19.293.902.535	2.218.405.785
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	11.947.423.128	-	11.947.423.128	11.947.423.128	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PSD Group	3.946.632.000	2.693.762.400	1.252.869.600	4.046.632.000	2.023.316.000	2.023.316.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200	2.954.703.200	-
- Các đối tượng khác	2.373.664.562	2.152.391.866	221.272.696	2.563.549.992	2.368.460.207	195.089.785
Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
- Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Phân bón vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
	21.312.422.890	19.838.280.594	1.474.142.296	21.602.308.320	19.383.902.535	2.218.405.785

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.069.363.049	-	784.020.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	513.488.017.233	-	620.883.541.888	-
Công cụ, dụng cụ	8.377.485	-	8.370.962	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.111.345.480	-	2.163.024.907	-
Sản phẩm	261.585.543.958	-	282.010.511.613	-
Hàng hoá	244.090.910	-	219.631.466	-
Hàng gửi đi bán	7.140.238.152	-	129.467.358.014	-
	801.646.976.267	-	1.035.536.459.450	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	296.000.000	296.000.000	-	-
- Máy đo lực căng (Máy thử nghiệm độ bền kéo JK-6000-A) - Nhà máy sản xuất Bao bì	296.000.000	296.000.000	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.561.465.789	1.561.465.789	4.335.177.876	4.335.177.876
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	940.243.567	940.243.567	795.243.567	795.243.567
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	555.222.222	555.222.222	555.222.222
- Dự án Cải tạo, nâng cấp Nền nhà sản xuất chính số 2 - Nhà máy Hiệp Phước	-	-	2.548.712.087	2.548.712.087
- Dự án Hệ thống trộn Supe lân - Nhà máy Long Thành	-	-	190.000.000	190.000.000
- Dự án Hệ thống nghiền, sàng Supe lân - Nhà máy Long Thành	-	-	180.000.000	180.000.000
- Các dự án khác	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Sửa chữa lớn	95.000.000	95.000.000	122.500.000	122.500.000
- Các dự án khác	95.000.000	95.000.000	122.500.000	122.500.000
	1.952.465.789	1.952.465.789	4.457.677.876	4.457.677.876

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	212.581.484.078	305.559.302.246	37.632.711.568	5.474.414.820	561.247.912.712
- Mua trong kỳ	-	16.692.291.238	-	35.200.000	16.727.491.238
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.658.712.087	-	-	-	2.658.712.087
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.191.475.749)	(3.347.874.741)	(1.243.737.467)	(11.783.087.957)
Số dư cuối kỳ	215.240.196.165	315.060.117.735	34.284.836.827	4.265.877.353	568.851.028.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	191.394.105.284	275.751.895.633	31.839.659.813	4.445.446.630	503.431.107.360
- Khấu hao trong kỳ	2.398.928.676	6.338.563.897	958.930.898	111.206.433	9.807.629.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.191.475.749)	(3.347.874.741)	(1.243.737.467)	(11.783.087.957)
Số dư cuối kỳ	193.793.033.960	274.898.983.781	29.450.715.970	3.312.915.596	501.455.649.307
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.187.378.794	29.807.406.613	5.793.051.755	1.028.968.190	57.816.805.352
Tại ngày cuối kỳ	21.447.162.205	40.161.133.954	4.834.120.857	952.961.757	67.395.378.773

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 436.703.656.185 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	2.412.111.111	2.412.111.111
Số dư cuối kỳ	2.412.111.111	2.412.111.111
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	402.018.516	402.018.516
Số dư cuối kỳ	402.018.516	402.018.516
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2.010.092.595	2.010.092.595

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	35.902.309.596	1.078.000.000	36.980.309.596
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	-	1.205.742.066
Số dư cuối kỳ	37.108.051.662	1.078.000.000	38.186.051.662
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	77.722.135.111	-	77.722.135.111
Tại ngày cuối kỳ	76.516.393.045	-	76.516.393.045

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.078.000.000 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 599,3 m², có thời hạn đến hết năm 2061 được sử dụng làm Văn phòng Công ty và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 70.081,2 m², có thời hạn đến năm 2048 được sử dụng để làm nhà xưởng sản xuất.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	141.183.195	10.055.074
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	114.000.000
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	270.827.901	969.075.571
	412.011.096	1.093.130.645
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	551.424.730	673.091.398
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	28.290.110.846	43.110.549.182
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	573.437.500	414.040.000
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.998.043.450	1.277.140.872
	31.413.016.526	45.474.821.452

15 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	205.279.732.561	-
	205.279.732.561	-

(*) Khoản tiền gửi tại các ngân hàng mà Công ty có nghĩa vụ phải bảo đảm duy trì số dư tối thiểu theo các thỏa thuận cấp tín dụng với giá trị tại thời điểm 30/06/2026 là 7.808.026,26 USD tương ứng 205.279.732.561 VND (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38).

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	978.917.980.395	1.146.571.638.030	1.015.675.800.670	1.109.813.817.755
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	352.360.026.733	275.554.289.243	375.881.468.033	252.032.847.943
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	297.987.435.888	162.779.862.229	300.364.709.514	160.402.588.603
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	161.043.825.438	350.036.502.483	171.902.930.787	339.177.397.134
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	167.526.692.336	158.415.545.240	167.526.692.336	158.415.545.240
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Thủ Đức	-	199.785.438.835	-	199.785.438.835
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	680.400.000	-	680.400.000
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	680.400.000	-	680.400.000
	978.917.980.395	1.147.252.038.030	1.015.675.800.670	1.110.494.217.755

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.601.000.000	844.500.000	1.756.500.000
	-	2.601.000.000	844.500.000	1.756.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(680.400.000)	-	(680.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-			1.076.100.000



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	30/06/2026	
							USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5005229/2025-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 30/06/2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5005229/2025-HĐCV-SĐBS01-NHCT900-SFG ngày 26/06/2026	Theo từng Giấy nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/08/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	400.000.000.000 VND hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương		252.032.847.943
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng số 132/98054/25-DN1/N-CTD ngày 21/08/2025, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-HM/01 ngày 21/08/2025, Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 132/98054/25-DN1/N-LC/01 ngày 21/08/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 132/98054/25-DN1/N-CTD.SD1 ngày 26/03/2026	Theo từng Giấy nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 21/08/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu rút vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND		160.402.588.603

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (Tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	30/06/2026	
							USD	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/7609940/HĐTD ngày 23/09/2025	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/09/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15 và số 38b)	370.000.000.000 VND hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương		339.177.397.134
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202500482 ngày 17/06/2025	Theo từng Giấy nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 16/06/2026; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 và năm 2026	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương		158.415.545.240
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Thủ Đức	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23763/25MN/HĐTD ngày 14/01/2026 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 23763/25MN/HĐTD/PL01 ngày 16/03/2026	Theo từng Khế ước nhận nợ	- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/01/2029; - Thời hạn vay: được xác định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, hóa chất, bao bì	Các khoản tiền gửi theo sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng HDBank (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15 và số 38b)	200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương		150.342.133.061
							1.880.474,11	49.443.305.774
							1.880.474,11	1.109.813.817.755

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê tài chính	Hợp đồng thuê tài chính	Tài sản thuê	Lãi suất	Thời hạn thuê	Tổng giá trị nợ gốc	30/06/2026
					VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2025/CN.MN-CTTC ngày 17/12/2025	Cần trục bánh xích - hiệu Hitachi	Thả nổi	36 tháng	2.601.000.000,00	1.756.500.000
						<u><u>1.756.500.000</u></u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(680.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u><u>1.076.100.000</u></u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	4.131.176.325	1.699.871.864
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.085.188.629	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	43.298.496	1.682.557.920
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xi nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	2.689.200	2.689.200
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	11.661.944
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	1.656.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xi nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	-	1.306.800
Bên khác	77.058.716.956	58.907.080.164
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	41.008.399.078	484.948.170
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	4.486.689.611	3.834.034.204
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	2.438.925.400	1.108.865.099
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	1.962.001.954	5.340.996.406
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	1.016.234.840	3.677.810.000
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	624.242.165	2.532.048.565
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phân bón Gia Huy	-	3.839.360.950
- Các khoản phải trả người bán khác	25.522.223.908	38.089.016.770
	81.189.893.281	60.606.952.028

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
- Planters Products, Inc.,	30.070.656.000	36.134.210.190
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	1.626.985.891	-
- Dahuti International Ltd	1.556.223.448	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyên Ngọc	-	5.698.744.843
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.552.226.356	1.808.928.140
	35.806.091.695	43.641.883.173

19 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	470.737.925	472.515.925
	470.737.925	472.515.925

(*) Khoản cổ tức chưa thanh toán liên quan đến các cổ đông chưa hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký chứng khoán và/hoặc chưa cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cần thiết để nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán sau khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	26.975.746.632	26.975.746.632	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	108.318.000	108.318.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.480.778.218	6.481.978.846	4.650.186.763	-	5.312.570.301
- Thuế thu nhập cá nhân	5.127.466	52.839.129	8.559.932	754.231.745	697.960.150	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	395.808.840	-	1.958.014.170	977.786.385	-	584.418.945
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	215.192.202	215.192.202	-	-
	400.936.306	3.533.617.347	35.747.809.782	33.681.461.727	697.960.150	5.896.989.246

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	1.039.408.706	942.331.375
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	5.485.162.557	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	6.745.636.969	1.568.611.052
- Chi phí quảng cáo	2.709.000.000	-
- Chi phí đi du lịch	3.483.920.000	-
- Chi phí phải trả khác	795.263.108	51.458.334
	20.258.391.340	2.562.400.761

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	632.443.405	459.102.578
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.047.500.000	1.102.500.000
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.673.882.955	2.063.951.083
- Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh về khoản LC trả chậm	49.615.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.011.685.506	1.623.625.834
	56.980.511.866	5.249.179.495
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	171.000.000	321.000.000
	171.000.000	321.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97.500.000	16.500.000
	97.500.000	16.500.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	478.973.330.000	108.768.765.516	7.390.923.137	54.171.840.829	649.304.859.482
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2025	-	-	-	18.451.918.306	18.451.918.306
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	7.705.255.498	-	(7.705.255.498)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.568.418.499)	(2.568.418.499)
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(159.875.000)	(159.875.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.948.666.500)	(23.948.666.500)
Số dư tại ngày 30/06/2025	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	38.133.543.638	640.971.817.789
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2025	-	-	-	17.811.514.254	17.811.514.254
Số dư tại ngày 31/12/2025	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	55.945.057.892	658.783.332.043
Số dư tại ngày 01/01/2026	478.973.330.000	116.474.021.014	7.390.923.137	55.945.057.892	658.783.332.043
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2026	-	-	-	25.679.409.888	25.679.409.888
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.611.948.558	-	(9.611.948.558)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.203.982.853)	(3.203.982.853)
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(497.333.333)	(497.333.333)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	478.973.330.000	126.085.969.572	7.390.923.137	68.179.203.036	680.629.425.745

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	37.393.931.244
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,70	9.611.948.558
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,57	3.203.982.853
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty	1,33	497.333.333
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,35	132.000.000
Chia cổ tức (**) (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	64,05	23.948.666.500

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/NQ-HĐQT ngày 13/07/2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 và Thông báo số 1546/TB-SGDHCM ngày 16/07/2026 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận cổ tức năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Ông Vũ Huy Phương	5,01	23.989.240.000	5,01	23.989.240.000
- Cổ đông khác	29,94	143.395.960.000	29,94	143.395.960.000
	100,00	478.973.330.000	100,00	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	472.515.925	364.703.225
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	23.948.666.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	23.948.666.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.778.000)	(1.969.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.778.000)	(1.969.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	470.737.925	24.311.400.725

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.085.969.572	116.474.021.014
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	133.476.892.709	123.864.944.151

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại Xã Phước Thái, Thành phố Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 35.970,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô số 1578 Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m², đã hết thời hạn sử dụng đất tháng 12/2006. Từ tháng 12/2006 đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục sử dụng lô đất này và trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nêu trên theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 21/04/2006 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 22/10/2025, Công ty đã nhận được Thông báo thu hồi đất số 137/TB-UBND của UBND Xã Tân Nhựt về việc dự kiến thu hồi 4.717,4 m² để triển khai thực hiện Dự án Thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn Huyện Bình Chánh thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 (đoạn từ Kinh Dương Vương đến ranh Tỉnh Long An). Hiện tại Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để thảo luận về kế hoạch bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng như kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	Tấn	6.926,35	Bình thường	7.501,65	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	Tấn	2.107,10	Bình thường	2.271,80	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	687,00	Bình thường	2.492,35	Bình thường
- Ammonium	Tấn	-		185,00	Bình thường
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	1.898,43	Bình thường	1.623,11	Bình thường
- Phân Urea	Tấn	7,00	Bình thường	72,00	Bình thường
- Hữu cơ khoáng Yogen 5 (6-3-3-15)	Tấn	-		8,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	375.096,98	11.956,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,63

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	5.533.811.903
	23.578.863.657	23.578.863.657

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên vật liệu	467.372.727.884	284.872.039.766
Doanh thu bán sản phẩm	1.244.867.973.595	778.657.095.555
Doanh thu khác	5.607.769.315	4.294.277.777
	1.717.848.470.794	1.067.823.413.098
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	19.156.495.699	6.785.545.440

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.115.271.260	8.097.472.792
Hàng bán bị trả lại	1.005.316.000	-
Giảm giá hàng bán	-	21.000
	11.120.587.260	8.097.493.792

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	432.544.385.082	273.018.134.282
Giá vốn sản phẩm đã bán	1.134.452.961.176	698.294.593.139
Giá vốn khác	4.193.191.493	3.277.375.067
	1.571.190.537.751	974.590.102.488
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	109.430.950.666	76.867.603.596

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.059.821.357	10.857.984.910
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.706.319.637	13.705.250
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	741.286.263	302.193.255
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.488.078.285	112.129.990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	32.536
	21.995.505.542	11.286.045.941
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	-	79.931.133

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	31.016.143.034	16.113.812.291
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.389.510.234	4.447.534.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.845.740.729	14.455.550
Chi phí tài chính khác	1.175.461.808	-
	37.426.855.805	20.575.802.060

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.680.852	364.344.595
Chi phí nhân công	3.491.535.970	3.684.115.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.031.308.340	11.769.835.362
Chi phí khác bằng tiền	13.679.278.604	9.239.378.406
	52.415.803.766	25.057.674.173
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.164.815	-

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	183.880.000
Chi phí nhân công	9.369.134.520	7.513.935.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.034.022.366	1.041.507.973
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	454.378.059	749.293.682
Thuế, phí, lệ phí	275.984.994	257.315.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.763.965.692	5.252.817.954
Chi phí khác bằng tiền	16.856.825.077	13.972.691.405
	37.754.310.708	28.971.441.810
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	2.184.674	169.950.000

32 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	466.685.866	22.211.818
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	919.999.999	241.393.189
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	483.957.504	510.981.536
Thu nhập từ ủy thác nhập khẩu	869.400.086	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.268.593.096
Thu nhập khác	21.131.425	404
	2.761.174.880	2.043.180.043

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thu gom phế liệu	100.350.000	30.294.000
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	83.000.000	66.000.000
Các khoản bị phạt	215.192.202	667.393.028
Chi phí khác	137.124.990	31.539.848
	535.667.192	795.226.876

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.161.388.734	23.064.897.883
Các khoản điều chỉnh tăng	248.505.496	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	248.505.496	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.409.894.230	23.064.897.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.481.978.846	4.612.979.577
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.480.778.218	2.146.292.851
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.650.186.763)	(4.022.576.326)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.312.570.301	2.736.696.102

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.679.409.888	18.451.918.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.679.409.888	18.451.918.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ kế toán	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	536	385

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.631.212.080	623.589.662.793
Chi phí nhân công	88.481.560.099	54.095.202.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.415.390.486	9.948.512.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.058.427.011	71.058.213.418
Chi phí khác bằng tiền	40.971.532.464	52.494.318.901
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	454.378.059	749.293.682
	1.085.012.500.199	811.935.204.400

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.153.450.094	-	-	69.153.450.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.280.758.648	174.741.000	-	388.455.499.648
Các khoản cho vay	457.164.724.348	-	-	457.164.724.348
	914.598.933.090	174.741.000	-	914.773.674.090
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.053.813.198	-	-	12.053.813.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.037.973.086	174.741.000	-	149.212.714.086
Các khoản cho vay	256.459.859.180	-	-	256.459.859.180
	417.551.645.464	174.741.000	-	417.726.386.464

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.110.494.217.755	1.076.100.000	-	1.111.570.317.755
Phải trả người bán, phải trả khác	138.170.405.147	171.000.000	-	138.341.405.147
Chi phí phải trả	20.258.391.340	-	-	20.258.391.340
	1.268.923.014.242	1.247.100.000	-	1.270.170.114.242
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	978.917.980.395	-	-	978.917.980.395
Phải trả người bán, phải trả khác	65.856.131.523	321.000.000	-	66.177.131.523
Chi phí phải trả	2.562.400.761	-	-	2.562.400.761
	1.047.336.512.679	321.000.000	-	1.047.657.512.679

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.601.000.000	-

b) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng (*)	205.279.732.561	-

(*) Khoản tiền gửi không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) - Chi nhánh Thủ Đức và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé theo các thỏa thuận cấp tín dụng. Khoản tiền này được duy trì để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn và Công ty không được sử dụng trong thời gian khoản tiền bị phong tỏa. Toàn bộ khoản tiền trên dự kiến được giải tỏa trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán do đó được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 15).

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.146.553.833.432	967.468.265.117
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.015.675.800.670	730.033.738.527

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính đã được trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu VND	Doanh thu bán nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	434.283.944.712	1.272.443.938.822	1.706.727.883.534
Tổng chi phí mua tài sản cố định			16.908.491.238
Tài sản bộ phận			2.045.736.110.202

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.156.495.699	6.785.545.440
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	15.509.853.229	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	1.748.393.613	2.521.140.440
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	1.324.943.000	4.264.405.000
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	520.256.380	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	53.049.477	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	109.430.950.666	76.867.603.596
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	56.678.365.817	43.288.672.196
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	33.219.815.640	7.630.000.000
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	18.396.462.000	25.534.076.400
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	585.516.260	399.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	510.537.867	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	16.116.782	-
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	15.585.000	15.855.000
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	8.551.300	-
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	79.931.133
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	79.931.133
Chi phí bán hàng	1.164.815	-
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	1.164.815	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.184.674	169.950.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	2.184.674	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	169.950.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	63.000.000	50.000.000
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	562.802.600	483.956.800
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	502.256.000	392.100.800
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	44.000.000	34.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	291.380.000	212.630.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	499.401.600	364.528.000
- Ông Đoàn Tấn Sang	Phó Tổng Giám đốc	398.282.216	245.589.000
<i>(Từ chức ngày 06/07/2026)</i>			
- Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Phòng Kế toán - Tài chính	388.873.000	311.898.000
- Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	230.406.000	170.810.000
- Ông Trần Châu Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	318.947.000	241.847.000
- Bà Nguyễn Thu Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	10.500.000	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 04/04/2026)</i>			
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	17.500.000	21.000.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 04/04/2026)</i>			

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 31 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Hồ Tuấn Bảo

Nguyễn Thị Hương



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025□			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			TÀI SẢN NGẮN HẠN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.800.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	256.459.859.180	Trình bày lại
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254.800.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	256.459.859.180	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	188.100.527.540	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	186.440.668.360	Trình bày lại
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	3.983.989.062	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	2.324.129.882	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.383.902.535)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.383.902.535)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	53.574.310.536	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	53.574.310.536	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.093.130.645	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.093.130.645	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	52.080.243.585	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	52.080.243.585	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	400.936.306	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	400.936.306	Đổi mã số
TÀI SẢN DÀI HẠN			TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	174.741.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	174.741.000	
216	1. Phải thu dài hạn khác	174.741.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	174.741.000	Đổi mã số
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	4.457.677.876	250	III. Tài sản dở dang dài hạn	4.457.677.876	Đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.457.677.876	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.457.677.876	Đổi mã số
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	43.874.896.709	260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	43.874.896.709	Đổi mã số
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.874.896.709	262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.874.896.709	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	45.474.821.452	270	V. Tài sản dài hạn khác	45.474.821.452	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	45.474.821.452	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	45.474.821.452	Đổi mã số, đổi tên

**Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)		
NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn	1.116.165.149.392
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.533.617.347
314	4. Phải trả người lao động	17.806.105.872
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.562.400.761
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	5.721.695.420
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	978.917.980.395
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.374.514.396
330	II. Nợ dài hạn	456.406.813
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	135.406.813
337	2. Phải trả dài hạn khác	321.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.945.057.892
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	23.905.229.366
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	32.039.828.526

Số liệu điều chỉnh theo
Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)			
NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn	1.116.165.149.392	
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	472.515.925	Trình bày lại
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	3.533.617.347	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Phải trả người lao động	17.806.105.872	Đổi mã số
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.562.400.761	Đổi mã số
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	5.249.179.495	Trình bày lại, đổi mã số
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	978.917.980.395	Đổi mã số
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.374.514.396	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	456.406.813	
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	135.406.813	Đổi mã số, đổi tên
338	2. Phải trả dài hạn khác	321.000.000	Đổi mã số
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	Đổi mã số
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.945.057.892	Đổi mã số
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	23.905.229.366	Đổi mã số
420b	LNST chưa phân phối kỳ này	32.039.828.526	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025□			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.286.045.941	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	11.286.045.941	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	20.575.802.060	23	8. Chi phí tài chính	20.575.802.060	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	16.113.812.291	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	16.113.812.291	Đổi mã số, đổi tên
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.880.196.728)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(10.880.196.728)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	16.113.812.291	06	Chi phí đi vay	16.113.812.291	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	19.944.277.292	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	19.944.277.292	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(15.944.617.166)	14	Chi phí đi vay đã trả	(15.944.617.166)	Đổi tên